

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Điện thoại ☎: 2438832235; 2438832760

Fax : 2438832761

Địa chỉ : TỔ 36 – XÃ ĐÔNG ANH – TP. HÀ NỘI



HÀ NỘI
THÁNG 06 NĂM 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2026**

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	18.556.110		2.265.331.107	1.969.377.716	314.509.501	
2	112	17.936.480.950		72.912.017.671	65.922.273.728	24.926.224.893	
3	131	85.027.872.093		19.176.996.424	64.717.019.940	39.487.848.577	
4	133			1.263.790.044	989.006.508	274.783.536	
5	138	92.311.085		290.162.551	366.162.908	16.310.728	
6	141	5.677.097.483		3.545.972.017	1.843.343.488	7.379.726.012	
7	152	8.158.465.922		3.365.190.120	4.802.497.635	6.721.158.407	
8	153	106.706.021		313.823.074	85.803.074	334.726.021	
9	154	26.565.393.161		12.711.687.543	15.922.906.786	23.354.173.918	
10	155	15.092.615.672		8.939.038.422	3.938.269.942	20.093.384.152	
11	211	67.810.665.775				67.810.665.775	
12	213	2.104.000.000				2.104.000.000	
13	214		67.069.595.295	0	351.247.898		67.420.843.193
14	229		5.154.135.263	0	0		5.154.135.263
15	242	1.590.472.965		3.251.669.554	3.030.188.818	1.811.953.701	
16	331		58.433.522.514	46.032.091.783	16.940.451.122		29.341.881.853
17	333		1.616.856.168	2.747.987.915	1.117.164.408	13.967.339	
18	334		4.252.425.634	5.856.583.488	2.936.643.112		1.332.485.258
19	335		53.269.596	53.269.596			
20	336			41.771.070.897	41.771.070.897		
21	338		550.607.890	1.145.415.439	1.152.951.308		558.143.759
22	341		19.734.907.396	960.000.000	0		18.774.907.396
23	352		1.884.207.297				1.884.207.297
24	353		76.642.300				76.642.300
25	411		61.080.780.000				61.080.780.000
26	414		5.370.231.737				5.370.231.737
27	419	23.190.000				23.190.000	
28	421		4.926.646.147	1.254.281.643	0		3.672.364.504
29	511			14.852.696.173	14.852.696.173		
30	515			13.192.009	13.192.009		
31	621			5.564.635.537	5.564.635.537		
32	622			3.618.693.040	3.618.693.040		
33	623			1.045.807.227	1.045.807.227		
34	627			2.482.551.739	2.482.551.739		
35	632			13.411.101.348	13.411.101.348		
36	635			387.292.229	387.292.229		
37	642			2.890.646.076	2.890.646.076		
38	711			200	200		
39	821			3.571.372	3.571.372		
40	911			16.120.170.025	16.120.170.025		
CỘNG		230.203.827.237	230.203.827.237	288.246.736.263	288.246.736.263	194.666.622.560	194.666.622.560

Kế toán lập

Đoàn Thị Lâm Chanh

2

Hà Nội ngày 10 tháng 06 năm 2026



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.346.711.703	182.772.132.680
I.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		25.240.734.394	17.955.037.060
1. Tiền	110	VI.01	25.240.734.394	17.955.037.060
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	VI.02		
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn NH	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		83.300.743.272	116.876.515.027
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	63.926.577.496	103.942.772.967
2.Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI.04	14.985.487.475	10.212.753.651
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.05	7.466.444.713	5.798.754.821
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.06	-3.077.766.412	-3.077.766.412
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		48.427.073.647	47.846.811.925
1.Hàng tồn kho	141	VI.07	50.503.442.498	49.923.180.776
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-2.076.368.851	-2.076.368.851
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.Cây trồng theo mùa vụ, lấy sản phẩm một lần NH	152			
3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		378.160.390	93.768.668
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.14	89.409.515	93.768.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		274.783.536	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		13.967.339	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.216.366.768	4.341.774.777
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2.493.822.582	2.845.070.480

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.399.882.672	1.740.610.569
- Nguyên giá	222		67.810.665.775	67.810.665.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-66.410.783.103	-66.070.055.206
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.093.939.910	1.104.459.911
- Nguyên giá	228		2.104.000.000	2.104.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.010.060.090	-999.540.089
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ, lấy sản phẩm một lần DH	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	250	VI.08	0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270	VI.15	1.722.544.186	1.496.704.297
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.722.544.186	1.496.704.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		161.563.078.471	187.113.907.457

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.462.892.230	115.759.439.573
I. NỢ NGẮN HẠN	310		89.578.684.933	113.875.232.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	44.327.369.328	68.646.276.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.18	24.438.728.919	18.914.900.874
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước NH	314	VI.19	0	1.616.856.168
5. Phải trả người lao động	315	VI.20	1.332.485.258	4.252.425.634

6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.21	0	53.269.596
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng NH	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.23	198.000.000	310.636.364
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.22	430.551.732	269.317.779
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.16	18.774.907.396	19.734.907.396
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.24	76.642.300	76.642.300
14. Quỹ Bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II- NỢ DÀI HẠN	330		1.884.207.297	1.884.207.297
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.25	1.884.207.297	1.884.207.297
14. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		70.100.186.241	71.354.467.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.672.364.504	4.926.646.147
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		4.926.646.147	-433.174.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-1.254.281.643	5.359.820.451
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		161.563.078.471	187.113.907.457

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Đông Anh, Ngày 10 tháng 06 năm 2026



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH

Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	SỐ		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	14.852.696.173	21.918.589.338	14.852.696.173	21.918.589.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.852.696.173	21.918.589.338	14.852.696.173	21.918.589.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.411.101.348	19.667.425.464	13.411.101.348	19.667.425.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.441.594.825	2.251.163.874	1.441.594.825	2.251.163.874
6. Lãi/ Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	13.192.009	7.238.492	13.192.009	7.238.492
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	387.292.229	599.742.203	387.292.229	599.742.203
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		387.292.229	430.720.317	387.292.229	430.720.317
9.Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		2.318.205.076	2.478.589.736	2.318.205.076	2.478.589.736
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		-1.250.710.471	-819.929.573	-1.250.710.471	-819.929.573
12. Thu nhập khác	31	VII.6	200	0	200	0
13. Chi phí khác	32	VII.7	3.571.372	0	3.571.372	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-3.571.172	0	-3.571.172	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.254.281.643	-819.929.573	-1.254.281.643	-819.929.573
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.254.281.643	-819.929.573	-1.254.281.643	-819.929.573
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Chi Lim Chan

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Anh Tuan

Lập ngày 10 tháng 06 năm 2026



Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		64.137.725.908	73.970.408.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-46.304.654.247	-48.248.199.856
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-5.202.237.542	-6.756.884.325
4. Chi phí đi vay đã trả	.04		-440.561.825	-599.742.203
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	.05		-1.139.869.071	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		3.039.551.537	520.228.748
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-5.857.200.660	-3.248.856.054
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		8.232.754.100	15.636.954.643
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21			
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.943.234	6.986.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.943.234	6.986.381
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả lãi vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	33	II X.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	II X.4	-960.000.000	-6.587.420.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-960.000.000	-6.587.420.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.285.697.334	9.056.521.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.955.037.060	5.116.805.076
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.240.734.394	14.173.326.100

Ngày 10 tháng 06 năm 2026

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Kim Thanh



Phan Anh Tuấn



Phan Hồng Ngọc

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
QUÝ I NĂM 2026

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt Nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Ngày 04 tháng 05 năm 2010, Công ty cổ phần công trình 6 chính thức niêm yết cổ phiếu của mình trên sàn chứng khoán Hà Nội (Mã chứng khoán CT6) với khối lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu là 4.437.401 cổ phiếu. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức năm 2009 là 739.568 cổ phần. Ngày 01 tháng 06 năm 2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức năm 2010 là 931.109 cổ phần. Tổng số cổ phần của Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội là 6.108.078 cổ phần (Sáu triệu một trăm lẻ tám ngàn không trăm bảy tám cổ phần). Sau hơn 10 năm cổ phiếu của Công ty cổ phần công trình 6 niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán CT6. từ năm 2017:- năm 2020 do thiếu việc làm – Công ty kinh doanh thua lỗ nên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 144/QĐ-SGDHN ngày 09/04/2020 hủy niêm yết cổ phiếu CT6 tại HNX và chuyển sang thị trường UPCOM kể từ ngày 11/05/2020. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chuyển dữ liệu đăng ký lưu ký chứng khoán CT6 từ thị trường niêm yết HNX sang thị trường UPCOM.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng Việt Nam cung cấp (26/02/2026) như sau:

Công ty Cổ phần Công trình 6 có 667 cổ đông trong đó có 5 tổ chức và 662 cổ đông cá nhân; có 04 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức và 04 cá nhân, Cụ thể :

- + Có 09 cổ đông sở hữu trên 1% VDL Công ty;
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
 - + Có 06 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VDL;
(Từ 30.000CP đến dưới 61.080 cổ phần);
 - + Có 17 cổ phần sở hữu từ 0,01% VDL đến 0,05 VDL;
(Từ 15.000CP đến dưới 30.000 cổ phần);
 - + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến dưới 15.000 cổ phần;
 - + Có 57 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến dưới 10.000 cổ phần;
 - + Có 83 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến dưới 5.000 cổ phần;
 - + Có 185 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến dưới 3.000 cổ phần;
 - + Có 69 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến dưới 1.000 cổ phần;
 - + Có 218 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến dưới 500 cổ phần;
- Tổng cộng: 667 cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 được tổ chức vào hồi 8h 30 ngày 15 tháng 04 năm 2026 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty. Với sự có mặt của 123 cổ đông, đại diện cho 4.725.035 cổ phần chiếm tỷ lệ 77,39 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Nội dung cơ bản của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau :

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 với các nội dung : Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2025 như sau:

- + Giá trị tổng sản lượng: 138,02 tỷ/140 tỷ đồng bằng 99%;
- + Tổng doanh thu: 140 tỷ/ 120 tỷ đồng bằng 117%;
- + Mức đầu tư: 1,084 tỷ/5 tỷ đồng bằng 22 %;
- + Lợi nhuận trước thuế: 5,3 tỷ /2 tỷ đồng bằng 265%;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 13.5 triệu đồng/người/tháng bằng 123%.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 2. ĐHĐCĐ nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được công ty TNHH kiểm toán VACO kiểm toán (Các nội dung cơ bản theo Báo cáo tình hình tài chính - kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh... và Nội dung toàn văn Báo cáo tài chính đã kiểm toán công ty đã công bố theo quy định).

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 3. ĐHĐCĐ nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025, kế hoạch, nhiệm vụ hoạt động năm 2026:

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 4. ĐHĐCĐ nhất trí thông qua Kế hoạch SXKD. Danh mục đầu tư và Kế hoạch tài chính năm 2026 với các chỉ tiêu chính sau đây:

4.1. Các chỉ tiêu chính:

STT	Chỉ tiêu SXKD	Kế hoạch năm 2026	Chi chú
1	Giá trị sản lượng (tỷ đồng)	140	
2	Doanh thu (tỷ đồng)	120	
3	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	≥ 2	
4	Đầu tư (tỷ đồng)	50	
	Trong đó :		
-	Máy móc thiết bị phục vụ thi công	5	
-	Nhà xưởng, dây chuyền sản xuất cấu kiện bê tông	45	
5	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng)	13	
6	Phần đầu chi trả cổ tức	$\geq 5\%$	

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 5. ĐHĐCĐ nhất trí tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 20 tỷ đồng để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới, giao cho HĐQT công ty lập phương án và phê duyệt đúng quy định của pháp luật. Giá cổ phiếu phát hành không thấp hơn mệnh giá.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 79,5 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội; không đồng ý là 20,5 %; ý kiến khác: 0 %.

Điều 6. Đại hội đồng cổ đông nhất trí đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty năm 2025 và các giải pháp quản trị năm 2026, Cụ thể :

Trong bối cảnh Công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn HĐQT và BDH luôn sâu sát, quyết liệt, linh hoạt trong thực hiện các biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn đảm bảo tính liên tục trong hoạt động SXKD, kịp thời có các Nghị quyết đối với những vấn đề phát sinh trong tổ chức nhằm ổn định và chấn chỉnh sản xuất, quản lý công ty.

Đại hội đồng cổ đông đồng ý thực hiện 4 nhóm giải pháp quản trị năm 2026 “Nhóm giải pháp thị trường – việc làm; Nhóm giải pháp về vốn ; Nhóm giải pháp về tổ chức và quản lý , đào tạo nguồn nhân lực; Nhóm giải pháp về đời sống xã hội ” trong đó tập trung thực hiện tốt 09 nội dung cơ bản đã nêu trong báo cáo của Hội đồng quản trị công ty.

Công ty từng bước chuẩn bị nâng cao năng lực để tham gia vào các dự án Đường sắt lớn trong thời gian tới.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 7: Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua nội dung miễn nhiệm thành viên HĐQT với ông Phạm Văn Thủy- Chủ tịch HĐQT công ty.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 8: Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua kết quả Bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027 với ông Nguyễn Duy Dương – Phó Tổng giám đốc công ty.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 9: Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua dự thảo sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo Luật Doanh nghiệp 2020; Luật số 76/2025/QH15 và Luật chứng khoán . Giao cho hội đồng quản trị công ty hoàn thiện , ký ban hành và chỉ đạo thực hiện.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội. không đồng ý là 0 %. ý kiến khác: 0 %.

Điều 10. Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2026:

Đại hội đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn một trong các Công ty kiểm toán sau đây thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2026:

1. Công ty TNHH kiểm toán VACO.
2. Công ty kiểm toán BDO Việt Nam.
3. Công ty TNHH Kiểm Toán Châu Á.
4. Công ty dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY.
5. Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán ACF.

Đại hội đồng Cổ đông nhất trí thông qua nội dung này với số biểu quyết đồng ý đạt 100 % tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội, không đồng ý là 0, ý kiến khác: 0 %.

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2026:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ **Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là:** -23.190.000 đ. tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 31/03/2026 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: **15.9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân: **84.1%**

- **Số liệu kế toán tổng hợp:**

Số liệu báo cáo tài chính Công ty quý 1 năm 2026 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh trong quý 1 năm 2026.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản). sản xuất công nghiệp. khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu.... nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thời gian giải phóng mặt bằng công trình, thời gian được thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu. vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Năm 2026 tình hình công ăn việc làm của công ty vẫn rất khó khăn, các dự án đầu tư của Tổng công ty đường sắt không nhiều, chủ yếu các công trình từ năm

trước không triển khai được chuyển sang năm nay do có nhiều vướng mắc mặt bằng, thủ tục thi công..... . Các công trình đường bộ cũng không nhiều mặt khác do ảnh hưởng từ chiến tranh vùng vịnh giá cả xăng dầu, giá cả vật tư vật liệu, tiền thuê đất, thuê mặt bằng tăng cao, thời tiết không thuận lợi cho thi công xây dựng nên hiệu quả thấp.

Lực lượng lao động cả gián tiếp và trực tiếp của công ty ngày càng mỏng do điều kiện làm việc xa nhà, vất vả, thu nhập không hấp dẫn, rủi ro ngành nghề cao không thu hút được nhân lực lao động.

Tình hình tài chính của công ty vẫn còn khó khăn do nợ tồn đọng, chưa được thanh quyết toán, một số công trình Công ty đã thi công xong từ lâu không được ghi vốn thanh toán (Gói thầu số 11 Hạ Long Cái Lân-RPMU1 – Bộ giao thông chủ đầu tư ; Gói thầu WB4-11 – Tổng công ty đường sắt Việt Nam), một số công trình hợp đồng làm thầu phụ, hoặc các công ty quản lý ngành đường sắt (Tiền bán TVBT- Sản phẩm) chậm được Nhà nước thanh toán (Vốn ngân sách) nên công ty chưa được trả tiền, việc vay vốn ngân hàng phải có tài sản đảm bảo 100% (không được vay tín chấp) và lãi suất phải trả cao nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh của toàn công ty.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất cố gắng trong điều hành, quản trị Công ty trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước đưa Công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này. Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty như sau:

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

7. Số lượng lao động tại thời điểm đầu và cuối kỳ báo cáo:

Là đơn vị xây dựng cơ bản, công ăn việc làm của người lao động phụ thuộc vào khả năng và năng lực tìm kiếm công ăn việc làm của Ban lãnh đạo công ty. Lực lượng lao động của các Công ty xây dựng nói chung của Công ty cổ phần công trình 6 nói riêng chủ yếu là lực lượng nòng cốt, khi có công trình thường tuyển thêm lao động ngắn hạn và lao động thời vụ để thi công công trình. Trong kỳ công ty thông

báo tuyển dụng thêm cả lao động gián tiếp quản lý và lao động trực tiếp nhưng không có nhiều nhân sự ứng tuyển.

+ Số lượng lao động ký hợp đồng dài hạn đầu kỳ : 81 người

+ Số lượng lao động ký hợp đồng dài hạn cuối kỳ : 85 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II/. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt Nam.

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS. Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN , ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn gốc đến hạn thực hiện theo Hợp đồng hạn mức và hợp đồng cụ thể của từng khoản vay.

Lãi suất vay vốn Ngân hàng : Tuân theo lãi suất của Ngân hàng cho công ty vay vốn theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể;

Lãi suất vay vốn của cá nhân hoặc doanh nghiệp khác: Tuân theo hợp đồng tín dụng vay vốn cụ thể của từng món vay trên cơ sở sự đồng ý và cho phép sử dụng vốn vay của Hội đồng quản trị công ty và pháp luật hiện hành. Lãi suất vay vốn cá nhân hoặc doanh nghiệp khác có thể cao hơn lãi suất vay vốn Ngân hàng nhưng không vượt quá 150% lãi suất Ngân hàng Nhà nước cho phép doanh nghiệp vay và tính vào chi phí kinh doanh hợp lý (Vay cá nhân hoặc doanh nghiệp khác là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế. Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH”;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH”.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học :

Tuân thủ quy định của Nhà nước, Bộ tài chính quy định và hướng dẫn

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Thực hiện theo quy định của Nhà nước, Bộ tài chính và Tuân theo nguyên tắc “Thận trọng” không để lại chi phí gây thua lỗ trong kinh doanh của kỳ sau. Đảm bảo chi phí phân bổ đúng kỳ và phù hợp.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản nợ phải trả người bán phải được hạch toán đầy đủ và trung thực theo từng đối tượng, khách hàng cụ thể.

Kế toán phải luôn nắm rõ bản chất kinh tế của từng khoản nợ của khách hàng và trình lãnh đạo thực hiện quyền và nghĩa vụ của từng khoản nợ được hạch toán kế toán

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận :

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ tài chính. Đối với các khoản chưa thực hiện, hoặc chưa trả thì kế toán phải theo dõi chi tiết của từng cổ đông, từng khoản cổ tức, lợi nhuận cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

- Luôn luôn Tuân thủ nguyên tắc “Thận trọng” và các Nguyên tắc chuẩn mực của chính sách chế độ kế toán hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu được khách hàng trả trước cho các kỳ kế toán về sau, Để phản ánh đúng kết quả kinh doanh trong kỳ và theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành kế toán phải căn cứ nội dung hợp đồng và thanh lý hợp đồng kinh tế để phân bổ doanh thu đúng kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành . Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC và thông tư số 24/2022/TT-BTC của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phân thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ Doanh thu phải được ghi nhận ngay vào sổ liệu sổ sách kế toán và phản ánh vào kết quả kinh doanh của kỳ xảy ra nghiệp vụ giảm trừ doanh thu của từng công trình, hợp đồng, sản phẩm cụ thể

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Theo chế độ quy định: Chi phí tài chính phát sinh kỳ nào được hạch toán và phản ánh vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán đó ngoại trừ khoản chi phí được vốn hóa hoặc được đài thọ bằng nguồn thu khác không phải doanh thu trong kỳ kế toán.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh. Ngoại trừ phần chi phí phát sinh trong kỳ được đài thọ bởi nguồn doanh thu hợp lý của kỳ sau.

27. Nguyên tắc kế toán bán thanh lý TSCĐ, Bất động sản đầu tư:

- Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ tài chính hiện hành
- Các khoản thu về thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư phát sinh ở kỳ kế toán nào được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

28. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành. chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.
- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026.

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đồng Việt Nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	314.509.501	18.556.110
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.926.224.893	17.936.480.950
	- BIDV Chi nhánh Đông Hà Nội	24.926.224.893	17.936.480.950
3	Tiền đang chuyển	0	0
4	Tương đương tiền	0	0
	CỘNG	25.240.734.394	17.955.037.060

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đồng Việt Nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Các khoản đầu tư khác	0	0
1	Tiền gửi có kỳ hạn		
C	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
1	Đầu tư vào công ty con		
	Công ty TNHH MTV công trình 68		
	CỘNG		

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

Đồng Việt Nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	227.888.200	283.168.496
*	Văn phòng công ty	63.698.689.296	103.659.604.471
1	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	7.986.600	7.986.600
2	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	0	1.275.425.200
3	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
4	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	859.889.113	859.889.113

5	Công ty CP thương mại An Sang (Thuê mặt bằng)	0	59.400.000
6	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	0	30.605.040
7	Công ty Cổ phần Đường sắt Vinh Phú	0	1.203.657.640
8	Công ty cổ phần QLDS Thuận Hải	487.015.4900	2.332.997.389
9	Công ty cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường	245.636.363	245.636.363
10	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	12.653.913.689	12.653.913.689
11	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	2.078.077.600	4.436.543.800
12	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.265.640.660	1.078.124.240
13	Công trình GT9: Cung cấp vậttư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAP số 2 Lào Cai	1.181.441.974	1.181.441.974
14	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	1.046.145.641	4.381.838.489
15	Công ty cổ phần công trình Long Hưng	578.912.097	2.078.912.097
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	896.031.800	2.216.284.200
17	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	53.455.680	53.455.680
18	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long	0	346.899.240
19	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	115.178.250	156.804.300
20	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray - Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông	629.997.287	629.997.287
21	Công ty CP TM & CK Phúc Hưng (HTKD)	82.800.000	142.560.000
22	CN Công ty CPĐS Thanh Hóa - Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông	316.778.000	316.778.000
23	Công ty TNHH Thiết bị GD Cường Thúy (HTKD)	113.850.000	0
24	Công ty CP Cơ khí & TM Thuận Phát Bắc Nam (HTKD)	125.516.591	0
25	CN tập đoàn CN Than-KS VN - Công ty tuyển than cửa Ông	83.133.373	70.662.937
26	Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Tùng (HTKD)	78.697.636	0
27	Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa (Dự án Đá Suối Kiết – Tỉnh Bình Thuận- Hoàng Thanh Chương)	1.531.818.181	1.531.818.181
28	Công ty CP bao bì Bảo Minh (HTKD)	309.793.480	499.166.410
29	Công ty CP XD và TM SUNWAY Việt Hàn	104.064.545	0
30	Công trình GT XL-HNV-02 : Nâng cấp ke ga , mái che ga Nam Định ga Bim sơn cải tạo các khu gian (Km86+760 - Km115+775)	1.554.626.790	1.554.626.790

31	Công ty Cổ phần Kỹ thuật HLT	39.846.545	0
32	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	108.356.400	108.356.400
33	Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm 2020)	222.041.612	222.041.612
34	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phù lý A142)	148.843.000	148.843.000
35	Gói thầu 19: "Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 thuộc tỉnh Bình Thuận"	900.037.815	900.037.815
36	Gói thầu XL - HNV - 03: Nâng cấp, cải tạo các khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long (Km175+230-Km207+000)	3.940.978.549	3.940.978.549
37	Gói thầu 03: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (2022)	296.247.478	296.247.478
38	CT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường cửa ông - TP Cẩm Phả	126.535.000	126.535.000
39	Công ty CP Cơ khí cầu Đường Hà Ninh	0	82.858.680
40	Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa	54.000.000	54.000.000
41	Gói thầu XL-NTSG2-01: Cải tạo, nâng cấp Km1381+930-Km1419+500 tỉnh NT	5.515.015.403	4.668.601.082
42	Gói thầu số 11(Ban 85): Thi công XD CT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	1.780.102.000	534.690.000
43	Gói thầu XL-VNT2-03: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 -Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa	1.433.920.543	1.746.056.482
44	Gói thầu số 11(Cty 492): Thi công XD CT thuộc DA : cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	1.620.893.846	1.620.893.846
45	Công ty TNHH TM Sông Hồng Phát	65.863.636	
46	Xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long - CN Công ty cổ phần đường sắt Hà Thái	0	487.214.039
47	Gói thầu số 11 (469): Thi công xây dựng công trình thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng.	2.907.133.000	2.090.580.000
48	Công ty CP Đầu Tư và Xây Lắp Phú Thái	30.000.000	60.000.000
49	Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	491.392.550	4.260.227.130
50	Gói thầu số 10-XL (Cty Đồng Tiến) thi công xây dựng đoạn Km23+00-Km34+200 (Bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công)	4.799.705.045	4.799.705.045
51	Gói thầu XL7 (Công ty cổ phần xây lắp 368 (Thầu chính)): XD đường vành đai 3 qua huyện Hóc Môn(Km58+647-Km62+700) DA TP1: XD đường vành đai 3 đoạn qua TP HCM .	3.399.096.767	6.449.078.009
52	Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	0	549.225.360

53	Công ty CP SXVLXD Công nghệ mới Kim Long	94.090.909	0
54	Gói thầu số 3: Thi Công xây dựng sân bê tông tác nghiệp ĐS máng ngoài Tuyển Than 2(KV đầu trong và ĐS số 1,2)	324.186.603	324.186.603
55	Gói thầu số 3: Thi công XD thuộc dự án: SCĐS Km340+500-Hm343+800 Hà nội -TP HCM	119.096.410	7.295.688.582
56	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa ĐS , thuộc CT: Sửa chữa ĐS Vàng Danh - Cảng . Hạng mục : Ghi đường sắt	520.366.544	520.366.544
57	Gói thầu XL-HNV2-03A: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km 140+478 - Km 293+950; Cầu cấm Km 300+161 (tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An)	354.077.655	354.077.655
58	Công ty cổ phần 379 Nam Bình	0	361.584.000
59	Gói thầu số 14: Thi công xây dựng công trình (Phần bổ sung)thuộc dự án xây dựng đường giao thông đối ngoại (đường vào) cụm công nghiệp Cầu Yên , phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình	273.374.000	0
60	Gói thầu số 2 : SCL 1250m đường sắt và 10 bộ ghi thuộc dự án Đường sắt tải xít tuyển than 2. Công ty tuyển than Cửa Ông.TKV	331.936.898	3.648.892.447
61	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa đường sắt Ga Lan Tháp . Công ty kho vận Đá Bạc. TKV	596.008.642	11.920.172.848
62	Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Mạnh Hưng	62.100.000	0
	CỘNG	63.926.577.496	103.942.772.967

05. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	84.400.000	0
2	Xí nghiệp công trình 605	200.000.000	4.329.330
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	26.761.710	13.756.570
4	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
5	Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức	0	206.250.000
6	Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia	100.000.000	100.000.000
7	Trung tâm tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em	70.000.000	70.000.000
8	VETC Công ty cổ phần công trình 6	5.287.448	8.304.706
9	Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng thế kỷ	180.000	180.000
10	Công ty cổ phần đầu tư Linh Hà	0	2.403.057.000
11	Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng 68	5.487.344.724	1.064.199.858
12	Công ty TNHH cơ khí công nghệ Việt Nam	190.000.000	190.000.000
13	Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định 789	2.266.845	2.266.845
14	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Thành Công	88.489.800	88.489.800
15	Công ty TNHH Kiểm toán VACO	50.000.000	0
16	Công ty cổ phần xây dựng Hạ tầng 85	6.513.337.248	0
17	Công ty cổ phần xây dựng Đồng Tiến	1.347.000.000	2.390.000.000
18	Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông - Tín hiệu đường sắt - Xí nghiệp Xây dựng Công trình	0	571.000.000
19	Công ty TNHH Tâm Bảo Khang	0	2.322.499.842
20	Công ty Voestalpine Railway Systems Asia Co.,Ltd	384.666.200	384.666.200
21	Công ty TNHH bê tông Tân Phát	222.753.500	222.753.500
22	Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Phúc Thái	42.000.000	0
	CỘNG	14.985.487.475	10.212.753.651

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
<u>A</u>	<u>Tài khoản 138</u>	<u>18.497.319</u>	-	<u>92.311.085</u>	-
I	Xí nghiệp công trình 605	11.740.000		2.000.000	
II	Xí nghiệp công trình 601	0		217.832	
III	Văn phòng công ty	6.757.319		90.093.253	
1	Phan Tú Quỳnh (32% BHXH)	5.692.480		10.692.480	
2	Tiền cắt giảm gói 2 dự án 7.000 tỷ trả hộ Ban QLDA Đường Sắt BGT (RPMU1)	0		76.954.783	
3	Theo dõi phải thu thuế TNCN	1.064.839		2.445.990	
<u>B</u>	<u>Tài khoản 338</u>	<u>68.221.382</u>	-	<u>29.346.253</u>	-
I	Xí nghiệp công trình 601	18.382.455		853.380	
II	Xí nghiệp công trình 605	24.173.355		14.248.911	
III	Xí nghiệp VL&XL	25.665.572		14.243.962	
IV	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	0		0	
V	Văn phòng công ty	0		0	
<u>C</u>	<u>Tài khoản 141</u>	<u>7.379.726.012</u>	-	<u>5.677.097.483</u>	-
I	Xí nghiệp công trình 601	3.131.072.237		3.255.550.922	
II	Xí nghiệp công trình 605	1.465.023.127		1.059.630.967	
III	Xí nghiệp VL&XL	325.000.000			
IV	Văn phòng công ty	2.458.630.648		1.361.915.594	
1	Đàm Anh Tú	218.940.692		169.997.168	
2	Nguyễn Văn Hoan	19.900.000		1.200.000	
3	Nguyễn Thị Hương	50.000.000			
4	Lê Văn Hùng	131.921.473		131.921.473	
5	Đồng Thị Hiếu	176.518.733		102.518.733	
6	Trần Hữu Trung	10.000.000		10.000.000	
7	Nguyễn Thế Hào	12.039.280		410.000	
8	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	9.000.000		0	
9	Nguyễn Ngọc Hà	26.727.094		330	

10	Lại Văn Khiển	10.000.000		10.000.000	
11	Phạm Thị Thủy	9.940.930			
12	Lương Văn Tuyển	3.510.760		3.510.760	
13	Nguyễn Hữu Đức	298.766.029		58.761.975	
14	Nguyễn Quang Thanh Mai	50.000.000		0	
15	Nguyễn Duy Dương	16.672.086		6.345.170	
16	Nguyễn Văn Hường	10.000.000		10.000.000	
17	Nguyễn Ngọc Hòa	1.022.433.220		473.467.051	
18	Phạm Anh Tuấn	0		1.522.583	
19	Lê Văn Lượng	5.010.351		5.010.351	
20	Phạm Văn Thuý	360.000.000		360.000.000	
21	Nguyễn Nhật Tân	17.250.000		17.250.000	
	CỘNG	7.466.444.713		5.798.754.821	

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI.

TT	Đối tượng khách hàng nợ xấu, nợ quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị nợ gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị nợ gốc	Giá trị trích lập dự phòng
I	Các khoản nợ xấu, đối tượng khách hàng đã trích dự phòng chưa xử lý xóa nợ	7.924.483.580	3.077.766.412	7.924.483.580	3.077.766.412
1	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	1.181.441.974	235.478.434	1.181.441.974	235.478.434
2	Gói thầu XL-VNR-WB4-12 Thi công cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước Ga Huế . Tổng công ty đường sắt Việt Nam	6.743.041.606	2.842.287.978	6.743.041.606	2.842.287.978
II	Các khoản nợ xấu, đối tượng khách hàng đã xử lý xóa nợ từ nguồn trích dự phòng hàng năm tiếp tục theo dõi để thu hồi.	14.932.620.684		14.932.620.684	
1	Nợ đã xử lý năm 2025	5.270.422.598		5.270.422.598	
-	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	922.314.516		922.314.516	
-	Công ty cổ phần thương mại NHP Tiến Lộc (P.Lý)	4.348.108.082		4.348.108.082	
2	Nợ đã xử lý năm 2024	0		0	
3	Nợ đã xử lý năm 2023	3.345.748.744		3.345.748.744	
-	Công ty cổ phần xây dựng công trình 120	3.345.748.744		3.345.748.744	
4	Nợ đã xử lý năm 2022 và các năm về trước 2022	6.316.449.342		6.316.449.342	

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
1	TK 152. Nguyên Vật liệu	6.721.158.407		8.158.465.922	
2	TK 153. Công cụ, Dụng cụ	334.726.021		106.706.021	
3	TK154. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.354.173.918	2.076.368.851	26.565.393.161	2.076.368.851
4	TK 155. Hàng hóa, Thành Phẩm	20.093.384.152		15.092.615.672	
	CỘNG	50.503.442.498	2.076.368.851	49.923.180.776	2.076.368.851
5	TK 229 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.076.368.851		2.076.368.851
	CỘNG	50.503.442.498	2.076.368.851	49.923.180.776	2.076.368.851

08. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN:

TT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị nợ gốc	Giá trị nợ có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị nợ có thể thu hồi
I	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
II	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0
	CỘNG	0	0	0	0

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2026:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.884.074.496	34.273.780.457	9.975.254.796	595.432.508	4.082.123.518	67.810.665.775
- Mua trong kỳ						
- Đầu XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.884.074.496	34.273.780.457	9.975.254.796	595.432.508	4.082.123.518	67.810.665.775
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	18.463.550.775	33.559.467.482	9.859.273.836	492.177.652	3.695.585.461	66.070.055.206
- Khấu hao trong kỳ	74.911.752	179.192.030	40.363.668	10.950.468	35.309.979	340.727.897
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.538.462.527	33.738.659.512	9.899.637.504	503.128.120	3.730.895.440	66.410.783.103
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.01.2026	420.523.721	714.312.975	115.980.960	103.254.856	386.538.057	1.740.610.569
- Tại ngày 31.03.2026	345.611.969	535.120.945	75.617.292	92.304.388	351.228.078	1.399.882.672

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2026

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.104.000.000					2.104.000.000
- Mua trong kỳ						
- Đầu XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.104.000.000					2.104.000.000
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	999.540.089	0	0	0	0	999.540.089
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.010.060.090	0	0	0	0	1.010.060.090
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.01.2026	1.104.459.911	0	0	0	0	1.104.459.911
- Tại ngày 31.03.2026	1.093.939.910	0	0	0	0	1.093.939.910

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ		
1	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ (TK2421) Xí nghiệp vật liệu xây lắp	84.756.181	84.462.001
2	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ (TK2421) Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	4.653.334	9.306.667
	CỘNG	89.409.515	93.768.668

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Chi phí chờ phân bổ dài hạn (TK 2422)		
*	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn dầm giáo, chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị	1.722.544.186	1.496.704.297
1	Xí nghiệp công trình 601	301.244.792	301.244.792
2	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	385.715.323	387.375.025
3	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	113.544.086	118.116.495
4	Văn phòng công ty	922.039.985	689.967.985
	CỘNG	1.722.544.186	1.496.704.297

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH :

STT	NỘI DUNG, CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ ĐẦU KỲ
			TĂNG	GIẢM	
I	Vay ngắn hạn Ngân hàng	11.394.907.396			11.394.907.396
	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	11.394.907.396			11.394.907.396
II	Vay ngắn hạn cá nhân	7.380.000.000		960.000.000	8.340.000.000
1	Nguyễn Thị Hường	500.000.000		760.000.000	1.260.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	230.000.000		200.000.000	430.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000			350.000.000
4	Lại Văn Quán	1.000.000.000			1.000.000.000
5	Bùi Mạnh Hải	300.000.000			300.000.000
6	Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000			2.000.000.000
7	Phan Thị Thanh Hải	1.500.000.000			1.500.000.000
8	Lê Hà Trang	1.500.000.000			1.500.000.000
	TỔNG CỘNG	18.774.907.396		960.000.000	19.734.907.396

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG. NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Xí nghiệp công trình 601	2.370.994.624	13.786.341.285
*	Xí nghiệp công trình 605	75.256.969	657.343.640
*	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.332.312.501	5.777.015.152
*	Xí nghiệp vật liệu Thép Chàm	1.785.827.184	3.247.981.016
*	Văn phòng Công ty	36.762.978.050	45.177.595.072
1	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	57.066.700	57.066.700
2	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
4	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
5	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
6	Khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
7	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3(Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
8	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	4.591.544.933	4.591.544.933
9	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	18.904.638.385	18.904.638.385
10	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
11	Công ty CP viễn thông Tín hiệu đường sắt- XN xây dựng công trình	101.927.161	2.038.543.229
12	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	26.359.005	26.359.005
13	Công ty Cổ phần Đầu tư công trình Hà Nội	30.605.040	
14	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
15	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn	37.382.813	37.382.813
16	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
17	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
18	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	50.254.000	50.254.000
19	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
20	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
21	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920

22	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
23	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
24	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	714.946.496	714.946.496
25	Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình đường sắt đường bộ Bắc Miền Trung	654.726.209	654.726.209
26	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam (Phủ lý CNHCMHN)	105.819.067	105.819.067
27	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng (Phủ Lý A163)	135.604.887	135.604.887
28	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
29	Công ty TNHH Đầu Tư TMXD Công trình MHT	847.331.200	4.322.190.764
30	Công ty TNHH MTV thương mại Hà Anh	0	1.100.946.000
31	Công ty cổ phần Thái Cường	220.478.714	220.478.714
32	Công ty TNHH MTV thương mại và DV Mạnh Phát		343.818.873
33	Công ty Cổ Phần Xây Dựng 469		1.586.504.000
34	Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tiến Thành	1.371.630.590	1.371.630.590
35	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng 285	1.902.261.687	1.858.442.814
36	Công ty TNHH Tâm Bảo Khang	54.875.570	0
37	Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng giao thông		101.172.000
38	Công ty cổ phần đầu tư TASAGO	10.075.000	10.075.000
	CỘNG	44.327.369.328	68.646.276.165

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty CP Công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
2	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
3	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường .DA: Gia cố các hầm yếu kết hợp mới	303.400.431	303.400.431
4	Công ty cổ phần Thái Cường	6.944.356	6.944.356
5	Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phủ cũ, Chí Thạnh, Vũng Rô 1, Vũng Rô 4, Bãi Gió	90.350.000	95.745.000
6	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng tổng hợp 568	5.222.880	5.222.880
7	Gói thầu XL7: (Công ty Phương Thành) Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua huyện Hóc Môn (Từ Km58+647 đến Km62+700) dự án TP 1: XD đường VĐ 3 đoạn qua TP HCM (Bao gồm Cầu kênh Thầy thuốc)	4.944.620.552	4.900.123.807
8	Cục Đường Sắt Việt Nam	278.780.000	278.780.000
9	Gói thầu số 14: Thi công xây dựng công trình (phần bổ sung) thuộc Dự án xây dựng đường giao thông đối ngoại (đường vào) cụm công nghiệp Cầu Yên, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình.	0	1.300.000.000
10	Gói thầu số 7-XL: Thi công XD CT cầu, (bao gồm khảo sát, TK BVTC, lập mô hình thông tin CT BIM) thuộc DA Đầu tư hoàn thiện Hầm Núi Vung thuộc tuyến Cao tốc Bắc – Nam phía Đông	10.904.703.000	10.904.703.000
11	Gói thầu XL - NS.0204 Thi công XL nút giao Tây Nam Km39+752 (Bao gồm khảo sát , Thiết kế bản vẽ thi công và mô hình BIM)	6.784.726.300	0
	CỘNG	24.438.728.919	18.914.900.874

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2026

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		474.893.614	44.872.907	519.766.521		0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0				0
3	Thuế xuất khẩu		0				0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.139.869.071	0	1.139.869.071		0
5	Thuế thu nhập cá nhân		2.093.483	79.713.621	95.774.443	13.967.339	
6	Tiền thuê đất						0
7	Thuê tài nguyên						0
8	Thuế môn bài						0
9	Thuế khác (lệ phí các loại)			3.571.372	3.571.372		0
	CỘNG	0	1.616.856.168	128.157.900	1.758.981.407	13.967.339	0

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	241.448.448	1.648.803.501
2	Xí nghiệp công trình 605	222.658.511	341.049.292
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	612.091.005	1.059.587.830
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	15.399	26.908.484
5	Văn phòng công ty	256.271.895	1.176.076.527
	CỘNG	1.332.485.258	4.252.425.634

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả	0	53.269.596
2	Chi phí phải trả khác	0	0
	CỘNG	0	53.269.596

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	TK 138	2.186.591	0
	Theo dõi khoản thuế thu nhập cá nhân	2.186.591	0
II	TK338	428.365.141	269.317.779
*	Xí nghiệp công trình 605		0
*	Xí nghiệp công trình 601	18.109.674	0
*	Xí nghiệp vật liệu xây lắp	5.218.235	69.161.290
*	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	416.194	1.166.685
*	Văn phòng công ty	404.621.038	198.989.804
	Theo dõi kinh phí công đoàn	36.049.500	34.220.736

	Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%)	205.234.240	0
	Theo dõi tiền Thanh toán lương ốm (BHXH Đông Anh)	6.997.885	8.416.135
	Công ty CP PTĐTĐXD Việt Nam	50.000.000	50.000.000
	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty Mẹ)	106.339.413	106.339.413
	Theo dõi khoản chi quá tạm ứng chưa trả cho NLĐ	0	13.520
	CỘNG	430.551.732	269.317.779

23. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	198.000.000	310.636.364
	CỘNG	198.000.000	310.636.364

24. QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	76.642.300	76.642.300
2	Quỹ Phúc lợi	0	0
	CỘNG	76.642.300	76.642.300

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	1.245.064.068	1.245.064.068
1	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng . Ban QLDA 85	22.034.792	22.034.792
2	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng .Công ty CP ĐTXD 492 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	14.285.750	14.285.750
3	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng .Công ty CP ĐTXD 469 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	70.918.917	70.918.917
4	Gói thầu số 10-XL (Cty Đồng Tiến) thi công xây dựng đoạn Km23+00-Km34+200 (Bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công)	192.941.865	192.941.865
5	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng, sửa chữa lớn đường sắt Km 340+500 đến Km 343+800 Hà Nội - TP Hồ Chí Minh. Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.622.303	154.622.303
6	Gói thầu XL - HNV2-03A: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km 140+478 - Km 293+950; Cầu cấm Km 300+161 (thuộc tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An); thuộc dự án: Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh (Theo HĐ: 01HĐTK/XL-CT6 ngày 28/3/2025)	19.917.745	19.917.745
7	Gói thầu số 11A: Thi công xây dựng gia cố các hạng mục công trình hầm số 1, số 2, số 3, Phú Cũ, Chí Thạnh, Vũng Rô 1, Vũng Rô 4 và Bãi Gió thuộc dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến Đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh theo HĐ số: 3011/HĐTP/2021 ký ngày 30/11/2021	179.521.639	179.521.639
8	Gói thầu số 02: Thi công sửa chữa đường sắt; thuộc công trình: Sửa chữa đường sắt ga lán thấp. Hạng mục: Ghi đường sắt, theo HĐ số 445/HD-VLC ngày 7/11/2025	165.557.956	165.557.956
9	Gói thầu số 2: Sửa chữa lớn 1250m đường sắt và 10 bộ ghi thuộc công trình sửa chữa tài sản cố định: Đường sắt thái xít Tuyến than 2, số thẻ N2-016 (đoạn còn lại từ khu vực đường ngang công số 4 đến ga Cửa Ông C, tổng 1250m đường sắt + 10 bộ ghi) (Theo hợp đồng số: 507/2025/HĐ-TTCO ngày 23/09/2025	63.844.909	63.844.909

10	Gói thầu XL7: Thi công toàn bộ hạng mục cọc khoan nhồi từ trụ T10 đến trụ T19 và mố M2 của cầu vượt Quốc lộ 22 thuộc xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Hóc Môn (từ Km58+647 đến Km62+700) - Dự án Thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu kênh Thầy Thuốc) theo Hợp đồng số 223/CT368-CT6/VD3 ngày 23/02/2024 (Công ty CPXL 368)	195.044.969	195.044.969
11	Gói thầu XL 7: Hạng mục thi công một số hạng mục phần đường thuộc xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua huyện Hóc Môn (từ Km58+647 đến Km 62+700) - Dự án Thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu kênh Thầy Thuốc) theo Hợp đồng số 01/PT-CT6/VĐ3-TP.HCM kí ngày 05/04/2024 (Công ty CPĐT và XDGT Phương Thành)	166.373.223	166.373.223
II	Sản phẩm công nghiệp	639.143.229	639.143.229
1	Sản phẩm Tà vệt bê tông tiêu thụ ngoài công ty	639.143.229	639.143.229
	CỘNG	1.884.207.297	1.884.207.297

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY QUÝ I NĂM 2026

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch...	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-433.174.304	65.994.647.433
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						5.359.820.451	5.359.820.451
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		4.926.646.147	71.354.467.884
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		4.926.646.147	71.354.467.884
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						-1.254.281.643	-1.254.281.643
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000		3.672.364.504	70.100.186.241

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Cổ phiếu mua lại của công ty (Cổ phiếu quỹ)	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
	CỘNG	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	14.852.696.173	21.918.589.338	14.852.696.173	21.918.589.338
a) Doanh thu	14.852.696.173	21.918.589.338	14.852.696.173	21.918.589.338
- Doanh thu bán sản phẩm hàng hoá	4.354.267.371	2.911.319.216	4.354.267.371	2.911.319.216
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.930.900		236.930.900	
- Doanh thu hoạt động xây lắp	8.431.870.876	19.007.270.122	8.431.870.876	19.007.270.122
- Doanh thu khác	1.829.627.026		1.829.627.026	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Khoản chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán				
- Khoản doanh thu bị cắt giảm hoặc hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi chủ đầu tư thực hiện Quyết toán dự án)				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	13.411.101.348	19.667.425.464	13.411.101.348	19.667.425.464
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	4.082.735.827	1.993.499.195	4.082.735.827	1.993.499.195
- Giá vốn các hoạt động xây lắp	8.812.061.679	17.673.926.269	8.812.061.679	17.673.926.269
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	516.303.842		516.303.842	
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	13.192.009	7.238.492	13.192.009	7.238.492

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.192.009	7.238.492	13.192.009	7.238.492
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 23)	387.292.229	599.742.203	387.292.229	599.742.203
- Chi phí đi vay (lãi vay phải trả)	387.292.229	430.720.317	387.292.229	430.720.317
- Lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Chi phí tài chính khác (Phí thuê tài sản thế chấp NH phát hành bảo lãnh)		169.021.886		169.021.886
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	200		200	
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định				
- Các khoản được phạt				
- Các khoản thu nhập khác	200		200	
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	3.571.372		3.571.372	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	3.571.372		3.571.372	
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	2.318.205.076	2.478.589.736	2.318.205.076	2.478.589.736
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.318.205.076	2.478.589.736	2.318.205.076	2.478.589.736
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				

- Chi phí tiền lương QLDN	946.383.930	1.374.226.637	946.383.930	1.374.226.637
- Chi phí QLDN khác	1.371.821.146	1.104.363.099	1.371.821.146	1.104.363.099
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng				
- Chi phí bán hàng khác				
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm				
- Các khoản ghi giảm khác				
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	15.602.333.619	22.866.474.671	15.602.333.619	22.866.474.671
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	12.711.687.543	19.641.733.935	12.711.687.543	19.641.733.935
- Chi phí nguyên vật liệu	5.564.635.537	10.066.273.616	5.564.635.537	10.066.273.616
- Chi phí nhân công	3.618.693.040	5.268.010.219	3.618.693.040	5.268.010.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.608.638	337.457.481	253.608.638	337.457.481
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.953.978.870	3.274.451.520	2.953.978.870	3.274.451.520
- Chi phí khác bằng tiền	320.771.458	695.541.099	320.771.458	695.541.099
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	2.890.646.076	3.224.740.736	2.890.646.076	3.224.740.736
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	946.383.930	1.374.226.637	946.383.930	1.374.226.637
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.639.260	97.773.639	97.639.260	97.773.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.182.157	335.028.979	371.182.157	335.028.979
- Chi phí khác bằng tiền	1.475.440.729	1.417.711.481	1.475.440.729	1.417.711.481
10- Chi phí thuế thu nhập doanh				

- Lợi nhuận kế toán trước thuế				
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhận TS Thuế TN Hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ				
việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả"				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Ngày 10 tháng 06 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Hồng Ngọc

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ I NĂM 2026

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	0
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
	CỘNG		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	6.587.420.000
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	960.000.000	0
	CỘNG	960.000.000	6.587.420.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15.9 %

+ Công ty cổ phần công trình 6 không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty không có vốn đầu tư vào đơn vị hạch toán độc lập khác hoạt động trong và ngoài nước Việt Nam.

+ Theo công ty được biết hiện nay, Tổng công ty đường sắt Việt Nam vẫn đang tiếp tục thực hiện thoái hết vốn Nhà nước tại công ty cổ phần công trình 6.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác: Không

Ngày 10 tháng 06 năm 2026

Kế toán lập



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phan Hồng Ngọc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Số: 66⁹ / CT6 – TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty Cổ phần Công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 1 năm 2026 với Quý 1 năm 2025 của Báo cáo tài chính Công ty cổ phần công trình 6 như sau:

Trong quý 1 năm 2026, tình hình công ăn việc làm cho người lao động khó khăn, thiếu việc làm cho người lao động, các công trình dự án đều đã kết thúc thi công, công trình dự án của ngành đường sắt khan hiếm và không được triển khai, sản phẩm công nghiệp (tà vệt bê tông) sản xuất cầm chừng, giá cả vật tư vật liệu (cát, đá, xi măng, xăng dầu...) tăng cao, hiệu quả sản xuất và thi công các công trình đường bộ, cầu cống thấp. Doanh thu trong quý không nhiều, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, tiền thuê đất... tăng cao nên ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực, cố gắng trong việc tìm kiếm công ăn việc làm, điều hành quản lý, tiết kiệm chi phí để từng bước tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, đưa hoạt động của công ty ổn định và đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phan Hồng Ngọc